TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-PT
Ngày: 08-01-2021
V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hòa

Ông Nguyễn Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Bích Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2020/TLPT- DS ngày 20 tháng 10 năm 2020, về việc *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là: TAND) thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐ-PT ngày 10/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lò Thị L, sinh năm: 1952; địa chỉ: Bản C, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt;

1.2. Bà Lò Thị Y, sinh năm: 1960; địa chỉ: Bản H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

1.3. Bà Lò Thị O, sinh năm: 1963; địa chỉ: Bản T, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

1.4. Bà Lò Thị A, sinh năm: 1964; địa chỉ: Bản H1, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

1.5. Bà Lò Thị X (vợ ông Lò Văn B, ông B đã chết), các con ông B gồm: Anh Lò Văn C, anh Lò Văn H, chị Lò Vui M; cùng địa chỉ: Bản T, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, đều vắng mặt;

1.6. Ông Lò Văn T, sinh năm: 1973; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt;

1.7. Bà Lò Thị H, sinh năm: 1971; địa chỉ: Bản P, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

1.8. Bà Lò Thị S, sinh năm: 1978; địa chỉ: Bản P1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

1.9. Ông Lò Văn Q, sinh năm: 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản T1, xã T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lò Thị L, bà Lò Thị Y, bà Lò Thị O, bà Lò Thị A, ông Lò Văn T, bà Lò Thị X, anh Lò Văn C, anh Lò Văn H, chị Lò Vui M, bà Lò Thị H, bà Lò Thị S: Ông Lò Văn Q, sinh năm: 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản T, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

1.10. Bà Lò Thị T (tên gọi khác: Lường Thị T), sinh năm: 1956; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lò Thị T: Ông Lường Văn P, sinh năm: 1953; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 10/2/2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Trần D, Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Trần D, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lường Thị T, sinh năm: 1974; địa chỉ: Bản T, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm: 1983; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Quàng Văn M; địa chỉ: Bản T, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Quàng Văn M: Bà Lê Thị D, sinh năm: 1983; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020), có mặt (theo văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020), có mặt.

3.2. Ông Lò Văn A; địa chỉ: Bản L, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

3.3. Ông Lò Văn T1; địa chỉ: Bản T, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

3.4. Bà Cà Thị L; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

3.5. Bà Quàng Thị N; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

3.6. Ông Lò Văn T2; địa chỉ: Bản P, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

3.7. Ông Lò Văn P; địa chỉ: Bản P1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

3.8. Ông Quàng Văn P; địa chỉ: Bản P1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lò Văn A, ông Lò Văn T1, bà Cà Thị L, bà Quàng Thị N, ông Lò Văn T2, ông Lò Văn P; ông Quàng Văn P: Ông Lò Văn Q, sinh năm: 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ông Lò Văn Q, sinh năm: 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản T1, xã T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3.9. Ông Lường Văn P; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lường Văn X, sinh năm: 1964; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.2. Ông Lường Văn H, sinh năm: 1943; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.3. Ông Lường Văn D, sinh năm: 1972; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.4. Ông Lường Văn T, sinh năm: 1975; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.5. Ông Lường Văn T1, sinh năm: 1972; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.6. Ông Lò Văn C, sinh năm: 1936; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

5. Người kháng cáo: Ông Lò Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2019 của cụ Lò Thị S và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của cụ Lò Thị S là ông Lò Văn Q trình bày:

Cụ S và cụ H (chồng cụ S) có một thửa đất khai hoang từ năm 1976 với diện tích 3.420m^2, tại địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Năm 1994, cụ H, cụ S cho cháu gái Lường Thị T mượn 522,3m^2 trong tổng diện tích đất nói trên. Sau đó 01 năm chị T chuyển về ở tại bản H, xã T2, huyện Đ.

Hiện nay, gia đình chị T đang ở tại bản T, xã T1, thành phố Đ. Khi cụ H còn sống, chị T muốn mua lại diện tích đất đã mượn của hai cụ H - S. Hai cụ đồng ý bán cho chị T với giá 03 triệu đồng. Nhưng từ đó cho đến nay chị T không trả tiền. Sau khi cụ H chết, do có nhu cầu sử dụng diện tích đất chị T mượn nên cụ S đã yêu cầu chị T trả lại diện tích đất đó nhưng chị T không trả mà còn làm hàng rào xung quanh. Cụ S khởi kiện tại TAND thành phố Đ yêu cầu chị T trả lại 522,3m^2 đất cho cụ S, thuộc ô 59, vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất đường dân cư; phía Tây giáp đất ông Lường Văn D; phía Nam giáp đất ông Lò Văn Q; phía Bắc giáp đất ông Lường Văn T.

Tại thời điểm khởi kiện cụ S tuổi cao, bị tai biến không đi lại được nên đã ủy quyền cho ông Lò Văn Q tham gia giải quyết toàn bộ vụ án tại Tòa án. Đồng thời, ông Q cũng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liện quan. Ông Q nhất trí việc khởi kiện của cụ S và yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ S.

Ngày 19/6/2020 cụ S chết. Đến ngày 24/6/2020, Ủy ban nhân dân phường H cấp Trích lục khai tử cho cụ. Vào hồi 08 giờ 20 phút ngày 08/7/2020 gia đình cụ đã họp, có Biên biên bản họp gia đình và thống nhất để bà Lò Thị Y, bà Lò Thị O, ông Lò Văn Q, ông Lò Văn T, bà Lò Thị H, bà Lò Thị S, bà Lò Thị L, bà Lò Thị A, bà Lò Thị X (vợ ông Lò Văn B), anh Lò Văn C, anh Lò Văn H, chị Lò Vui M (con ông B) là người kế thừa quyền khởi kiện của cụ S và tiếp tục yêu cầu chị T trả lại 522,3m^2 đất đã mượn của cụ H, cụ S, tại địa chỉ Bản H, phường H, thành phố Đ. Những người kế thừa quyền khởi kiện của cụ Lò Thị S đã ủy quyền toàn bộ cho ông Lò Văn Q để tiếp tục giải quyết vụ án.

Theo Đơn khởi kiện ban đầu cụ S yêu cầu chị T, anh M trả lại cho bà 522,3m^2 đất. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2020 diện tích đất đang tranh chấp chỉ còn 498,1m^2, với lý do Nhà nước mở đường nên diện tích có thay đổi. Do đó, ông Q đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ buộc chị T trả lại 498,1m^2.

Đối với bà Lò Thị T (Lường Thị T) cũng là con gái của cụ S, được gia đình mời về họp nhưng bà T không đến. Ngày 16/7/2020, bà T có Đơn đề nghị gửi TAND thành phố Đ với nội dung bà đồng ý với việc những người thừa kế họp và cử người đại diện tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bà T không đồng ý việc cụ S khởi kiện đòi lại đất của chị T, bởi vì, cụ H, cụ S cho chị T diện tích đất đó từ năm 1994. Vợ chồng chị T, anh M đã cải tạo đất, làm nhà trên đất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, nhiều năm nay không xảy ra tranh chấp với ai và bà T ủy quyền toàn bộ cho ông Lường Văn P (chồng bà T) tham gia tố tụng.

2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Lò Thị T trình bày:

Năm 1991 chị T và anh M xây dựng gia đình, anh M về ở rể tại nhà ông Lường Văn P và bà Lò Thị T. Đến năm 1994 vợ chồng anh chị T, M ra ở riêng nhưng không có đất ở, bà T và chị T đã lên xin cụ Lò Thị S và cụ Lò Văn H (ông

bà ngoại) đất làm nhà ở. Được sự nhất trí của cụ H, cụ S vào khoảng tháng 5/1994 vợ chồng anh chị T - M đã làm nhà ở trên đất đó cho đến năm 1998. Sau đó, do điều kiện không có đất để trồng trọt vợ chồng anh chị T - M đã tạm chuyển về bên Bản H, xã T2, huyện Đ để phát triển kinh tế gia đình. Do nhà ở bị mối mọt, xuống cấp không ở được nên chị T, anh M đã phá nhà rồi trồng cây cối, hoa màu trên đất đó. Cuối năm 2003 hai cụ H - S chia đất cho ông Q phần đất tiếp giáp với phần đất của gia đình chị T và anh M. Đến tháng 04/2015 ông Q tự ý trồng cây chuối vào phần đất của gia đình chị T, anh M. Ngày 28/4/2015 chị T và bà T đến hỏi cụ S và ông T về việc ông Q tự ý trồng cây chuối trên đất cùa chị T thì cụ S, ông T đều trả lời phần đất đó đã chia cho chị T thì vẫn là của chị T, anh M. Sau đó chị T, anh M đã nhiều lần đến đòi đất nhưng ông Q không trả. Đến ngày 20/5/2015 chị T, anh M đã làm đơn gửi tổ hòa giải bản H và UBND Phường H giải quyết nhưng hòa giải không thành. Đất được cụ S, cụ H cho chị T, anh M thì anh M, chị T đã nộp thuế từ năm 2005 đến năm 2011 đều có biên lai. Từ năm 2012 đến nay Nhà nước miễn thuế và đo quy hoạch trên bản đồ là 522,3m^2 trong đó 63m^2 đất ở và số đất còn lại là đất vườn tạp đã được đo thể hiện trong bản đồ quy hoạch. Khi đo quy hoạch không có tranh chấp gì, vợ chồng chị T, anh M đã được báo về nhận đất và ký các giấy tờ liện quan đến đất trên.

3. Người đại diện theo ủy quyền của chị T và anh M bà Lê Thị D trình bày.

Theo phong tục tập quán tại địa phương, gia đình chia đất cho các con, cháu chỉ bằng miệng, không lập thành văn bản và có xác nhận của UBND xã, phường, khi được bà cho đất con cháu chỉ đất khoanh vùng, không đo đạc cụ thể, về giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất thì tự kê khai hay nộp thuế. Việc nguyên đơn cho rằng chị T, anh M hứa trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000 đồng là không có căn cứ và hai bên cũng không thỏa thuận trả số tiền trên. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1994 chị T có canh tác, làm nhà và mở rộng thêm diện tính đất nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu vì không đo đạc. Bà D không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nhất trí với kết quả đo đạc của TAND thành phố Đ tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2020.

Vào thời điểm năm 1994, do khu vực đất cạnh đất mà chị T, anh M được cụ H, cụ S cho có rất nhiều hũm sâu như hình hố bom, các bãi đất gồ ghề. Với khoảng đất nhỏ như vậy thì không đủ để làm nhà và trồng trọt nên chị T, anh M đã cải tạo, san lấp phần đất hũm, đất gồ ghề thành diện tích đất bằng phẳng. Sau khi san lấp đất bằng phẳng, anh M, chị T đã chọn khoảng đất ở giữa, có nền đất chắc chắn trên phần đất mà mình đã san lấp, tôn tạo để làm nhà ở. Những phần đất xung quang và phần đất được hai cụ H - S cho, chị T trồng dây khoai lang, trồng chuối, trồng ngô. Sau môt thời gian sinh sống trên phần đất đã san lấp; gia đình chị T, anh M có di chuyển về quê nội tại xã T2, huyện Đ để sinh sống và sau này chuyển về sinh sống tại xã T1, thành phố Đ cho đến nay. Mặc dù, chuyển đến sinh sống ở khu vực khác, nhưng anh chị T - M thi thoảng vẫn về ở và duy trì việc trồng trọt. Từ năm 1994, hai vợ chồng sinh sống, canh tác trên đất không tranh chấp với bất kỳ ai. Khoảng năm 2003 - 2004 Nhà nước có chủ trương quy hoạch đất các hộ gia đình và để thực hiện nghĩa vụ tài chính; chị T, anh M đã về đo đạc, xác định. Lúc đó, cụ S cũng có

ra xem, các cậu, anh, chị, em trong gia đình cũng có mặt khi đo đạc nhưng đều không có ý kiến. Thời điểm đo để xác định đất ở, theo chủ trương của bản, chỉ tính trên diện tích đất có nền nhà là đất ở để xác định nghĩa vụ nộp thuế. Nền nhà được làm trên phần đất mà anh chị T - M tôn tạo chỉ hơn 60m^2. Từ trước đến nay gia đình anh, chị vẫn quản lý, sử dụng. Sau khi cụ S cho ông Q đất mới phát sinh tranh chấp. Vậy, đề nghị Tòa xem xét để giải quyết vụ án thấu tình, hợp lý.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

4.1. Anh Quàng Văn M trình bày: Anh M có cùng ý kiến với chị T. Nguồn gốc diện tích đất của vợ chồng anh được cụ S và cụ H cho từ năm 1994. Thời điểm vợ chồng anh, chị ở đã nộp thuế và đo quy hoạch trên bản đồ với diện tích đất là 522,3m^2 trong đó có: 63m^2 đất ở và phần diện tích đất còn lại là đất vườn tạp. Anh M, chị T đã được trưởng bản thông báo và làm bản kê khai đăng ký nộp thuế nhà đất từ năm 2005 đến năm 2011 có biên lai. Từ năm 2012 đến nay được Nhà nước miễn thuế. Các lần nộp thuế đất đều do anh M là người đi nộp và ký vào biên lai thu thuế đất. Khi đo đạc quy hoạch đất không có tranh chấp với ai. Anh M đồng ý với kết quả thẩm định, đo đạc mà TAND thành phố Đ thực hiện ngày 07/5/2020.

4.2. Người đại diện theo ủy quyền của bà Lò Thị T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lường Văn P trình bày:

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế của nguyên đơn vì cụ Lò Văn H và cụ Lò Thị S đã cho chị T, anh M đất và có bảo *"Đã cho rồi phải nộp thuế mà lấy"*. Vợ chồng anh chị T - M thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất ở như các hộ ở Bản H; ban lãnh đạo của Bản H đã thống nhất đo cụ thể đất của từng hộ vào ngày 11/12/2004. Khi Cán bộ xuống đo đạc cụ H và ông B còn sống cùng chỉ đo cho vợ chồng anh chị T - M, không ai có ý kiến gì về việc đòi hỏi tiền đền bù. Diện tích đo quy hoạch là 522,3m^2 trong đó có 63m^2 đất ở, còn lại là đất vườn. Từ năm 1994 đến năm 2015 không có tranh chấp gì. Đến tháng 4/2015 ông Q tự ý trồng chuối vào đất của anh chị T - M lúc đó mới phát sinh tranh chấp. Việc tranh chấp trên đã được Bản hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

4.3. Ông Lò Văn A, ông Lò Văn T1, bà Cà Thị L, bà Quàng Thị N, ông Lò Văn T2, ông Lò Văn P, ông Quàng Văn P trình bày:

Đều nhất trí với Biên bản họp gia đình khi cụ S chết. Các con cháu là hàng thừa kế thứ nhất đã ủy quyền cho ông Lò Văn Q tiếp tục khởi kiện vợ chồng chị T, anh M để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ S. Họ cùng nhau làm đơn và ủy quyền toàn bộ cho ông Lò Văn Q tham gia giải quyết để bảo vệ quyền lợi cho các hàng thừa kế theo quy định pháp luật.

5. Người làm chứng trong quá trình giải quyết trình bày như sau:

5.1. Ý kiến của ông Lường Văn T, ông Lường Văn T1: Ông T là người sinh sống từ nhỏ đến nay giáp với đất đang tranh chấp. Ông T, ông T1 đều biết nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Lò Văn H và cụ Lò Thị S. Đến khoảng năm 1994 ông T, ông T1 nghe thông tin trong bản và anh em họ hàng của gia đình cụ

S, cụ H nói đã cho vợ chồng chị T, anh M đất và vợ chồng họ dựng nhà trên phần đất được cho. Chị T, anh M ở một thời gian sau đó đi làm kinh tế trên khu vực xã T1, thỉnh thoảng ông T, ông T1 vẫn thấy chị T`, anh M có về thăm nhà. Theo ông T, ông T1 phong tục tập quán của người Thái việc cho con cháu đất đai để làm nhà thường không ghi thành văn bản, giấy tờ. Bản thân ông T, ông T1 cũng được bố mẹ cho đất bằng miệng và vẫn sinh sống ổn định cho đến nay. Đối với việc nộp thuế ông T, ông T1 được biết gia đình ông bà T - M nộp thế đầy đủ. Mấy năm gần đây do Nhà nước miễn thuế nên cả khu vực ông T, ông T đang ở cũng không phải nộp thuế đất.

5.2. Ý kiến của ông Lường Văn C (trước đây làm công tác Mặt trận Tổ quốc Bản H): Việc tranh chấp đất đai đã kéo dài nhiều năm, chị T đã nhiều lần đề nghị Bản H 2 hòa giải nhưng không thành. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp ông C là người sống lâu năm ở bản và ông có tham gia công tác tại Bản H do vậy ông biết cụ thể như sau: Việc cụ Lò Văn H và cụ Lò Thị S cho vợ chồng anh chị T – M đất là có thật. Ông thấy UBND phường thông báo về quy hoạch đo đạc, ông C thấy anh chị T - M làm nhà, ở một thời gian sau đó có đi làm kinh tế trên khu vực xã T1, thỉnh thoảng ông C thấy chị T, anh M về thăm nhà. Ngôi nhà do mối mọt nhiều nên anh chị T - M đã dỡ đi và làm nhà mới trên nền đất cũ và thực hiện đầy đủ việc nộp thuế theo đúng quy định.

5.3. Ý kiến của ông Lò Văn H (làm Trưởng bản năm 1995): Cụ Lò Văn H chia cho vợ chồng anh chị T - M đất để làm nhà năm 1994. Khi Nhà nước thu thuế vợ chồng anh chị T - M cũng đều nộp thuế đầy đủ. Phần diện tích đất của vợ chồng anh chị T - M không còn nằm trong diện tích đất của cụ H, cụ S. Đất đang tranh chấp từ năm 1994 đã thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh chị T - M. Hiện nay ông Q can thiệp vào phần đất của vợ chồng anh chị T - M là không đúng. Từ trước tới giờ người ở với cụ S và cụ H là vợ chồng ông bà T - N chứ không phải ông Q, bà L.

5.4. Ý kiến của ông Lường Văn X: Cụ Lò Văn H và cụ Lò Thị S có con trai cả là Lò Văn B (chết năm 2002) đã thống nhất cho chị T, anh M mảnh đất đang tranh chấp từ năm 1994 đề làm nhà. Sau khi được cho đất anh M và chị T đã dựng nhà tooc xi 03 gian được một thời gian, do bố mẹ anh M khó khăn nên anh chị T - M đã về bên nội ở một thời gian. Từ năm 2004 có chủ trương của Nhà nước về việc đo quy hoạch đất cho các hộ trong bản, sau khi đo thực tế vợ chồng anh chị T - M cũng nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước (có biên lai đỏ). Năm 2008 cụ H chết, mấy năm sau ông X mới nghe thấy gia đình ông Lò Văn Q kiện lấy diện tích đất của vợ chồng anh chị T - M là không đúng. Vì trước đây ông Q lấy vợ và ở riêng không liên quan và không biết việc cụ H, cụ S đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng anh chị T - M. Theo quan điểm của ông X thì mảnh đất đang tranh chấp trên thuộc gia đình anh Quàng Văn M và chị Lường Thị T.

5.5. Ý kiến của ông Lường Văn D: Nhà ông D có đất ở gần đất nhà ông Q, chị T, anh M. Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của cụ Lò Văn H và cụ Lò Thị S, đến khoảng năm 1993 cụ H, cụ S đã cho anh chị T - M mảnh đất đó. Sau đó, ông

D thấy vợ chồng anh chị T - M dựng nhà và sinh sống trên phần đất được cho và có trồng hoa màu được một thời gian thì chuyển đi làm ăn kinh tế ở bản T, xã T1, thỉnh thoảng ông D cũng thấy họ về thăm nhà. Khi ngôi nhà bị hỏng ông D thấy anh chị T - M tháo dỡ và dựng nhà mới ở gần đây. Sau khi được Nhà nước đo quy hoạch đất ông thấy chị T, anh M nộp thuế đất đầy đủ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn các đồng thừa kế (trừ bà T) tài sản của cụ Lò Thị S về việc yêu cầu chị Lường Thị T và anh Quàng Văn M trả lại 498,1 m^2 diện tích đất (đo thẩm định ngày 07/5/2020) đất tại bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/9/2020, ông Lò Văn Q kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, buộc chị Lường Thị T phải trả đất mượn với diện tích 498,1m^2 ô 59, tại bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cho cụ Lò Thị S - hiện cụ S đã chết nhưng trước khi chết cụ đã ủy quyền cho ông Lò Văn Q.

Ngày 05/10/2020, ông Lò Văn Q có bổ sung đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ với các lý do: Lời khai của chị T anh M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đúng sự thật. Ngày 24/9/2015 chị T đã khởi kiện ông Q nhưng không có căn cứ nên đã rút đơn khởi kiện, TAND thành phố Đ đã ra Quyết đình chỉ giải quyết vụ án số 06 ngày 21/01/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lò Văn Q thay đổi nội dung kháng cáo từ yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ sang hủy bản án, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

6. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Trần D trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án đủ cơ sở xác định diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do cụ H, cụ S khai hoang từ năm 1976 mà có. Cụ H, cụ S chỉ cho chị T, anh M mượn đất một thời gian ngắn, sau đó chị T chuyển đến xã T2, huyện Đ sinh sống; sau khi quay trở lại chị T, anh M có đến xin ở tiếp chỗ mảnh đất đã mượn của cụ H, cụ S. Hai cụ H - S vẫn tiếp tục cho mượn đất và chị T, anh M nếu muốn ở hẳn thì phải trả cho ông bà H, S 3.000.000 đồng, nhưng cho đến nay chị T vẫn không trả tiền. Việc cho mượn đất chỉ bằng miệng và cũng không có văn bản, giấy tờ tặng cho đất. Năm 2010 chị T có kê khai đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cụ S không biết, việc nộp thuế hàng năm do chị T là người sử dụng đất nên phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Năm 2015 chị T

khởi kiện đòi ông Q trả lại diện tích đất trên nhưng không có cơ sở nên đã tự rút đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án. Việc cụ S khởi kiện yêu cầu chị T trả lại đất đã mượn là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Bà Lò Thị T không khởi kiện chị Lường Thị T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng để bà T tham gia tố tụng với tư cách đồng nguyên đơn; bà Lò Thị A bị câm điếc bẩm sinh cũng có văn bản trình bày ý kiến và văn bản ủy quyền cho ông Lò Văn Q tham gia tố tụng; bà Lò Thị X là con dâu cụ S không có quyền được hưởng thừa kế của cụ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho tham gia tố tụng với tư cách đồng nguyên đơn; sử dụng lời khai của người làm chứng không khách quan. Đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án đân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lường Thị T, ông Lường Văn P và bà Lê Thị D trình bày:

Nguyên đơn cụ Lò Thị S khởi kiện đòi lại đất đã cho chị Lường Thị T là không có cơ sở, bởi vì: Việc cụ H, cụ S cho chị T đất từ năm 1994 chỉ bằng miệng, không có giấy tờ là có thật và thực tế sau khi được cho đất vợ chồng chị T, anh M đã làm nhà trên mảnh đất đó từ năm 1994 đến năm 1998 mới dỡ nhà vì mối mọt. Mặc dù chị T, anh M chuyển đến xã T2 làm ăn kinh tế nhưng vẫn giao mảnh đất đó cho ông P, bà T (bố mẹ đẻ của chị T) quản lý, sử dụng (trồng chuối, trồng khoai), cho đến năm 2015 ông Q đến tranh chấp và trồng chuối vào phần đất mà cụ H, cụ S đã cho vợ chồng chị T, anh M từ năm 1994. Hơn nữa, năm 1994 sau khi được hai cụ cho đất chị T, anh M đã xây dựng nhà trên đất và ông B, ông Q, ông T cùng các con, cháu của hai cụ đều trực tiếp đến giúp chị T, anh M làm nhà. Năm 2010 các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã phối hợp với chính quyền bản đến đo đạc, quy chủ khu đất của chị T, anh M và các hộ dân khác trong bản H, trong đó có hộ gia đình ông Q, ông Tường nhưng không một ai có ý kiến. Đồng thời, cũng phù hợp với lời khai của những người làm chứng và nên áp dụng án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán TANDTC đối với vụ án này.

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định rằng cụ H, cụ S đã cho chị T, anh M diện tích đất đang tranh chấp, không phải cho mượn như đơn khởi kiện của cụ S trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có vi phạm một số thủ tục tố tụng đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật tránh tình trạng vụ án kéo dài gây khó khăn cho các đương sự.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Lò Văn Q nằm trong hạn luật định, hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Xét nội dung kháng cáo thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã từng giải quyết

vụ án và ra quyết định đình chỉ vụ án, vi phạm khoản 3 Điều 53 của Bộ luật tố tụng dân sự; sử dụng Biên bản hoàn giải tại UBND phường H theo đơn đề nghị của chị T, ông Q từ năm 2015 để thụ lý vụ án là không đúng; bà D là người câm điếc bẩm sinh nhưng không trưng cầu người phiên dịch và người giám hộ cho bà A theo quy định tại Điều 20 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 23 của Bộ luật dân sự; việc điều tra, xác minh tại Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ theo quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, chuyển sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

[1.1] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của cụ Lò Thị S và các tài liệu chứng cứ gửi kèm theo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"* thuộc thẩm giải quyết của TAND thành phố Đ theo khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là: BLTTDS) để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Lò Văn Q đã gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Chánh án TAND thành phố Đ đã phân công Thẩm phán Trần Thị Thương H giải quyết vụ án, ngày 04/6/2020 Thẩm phán H có văn bản từ chối tiến hành tố tụng trong vụ án này với lý do *"Đã tham gia giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm và Hội đồng xét xử đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án"*. Ngày 05/6/2020 Chánh án TAND thành phố Đ có Văn bản số 02/CA-TA không chấp nhận việc từ chối tiến hành tố tụng của Thẩm phán H. Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nhưng HĐXX không chấp nhận, việc Thẩm phán Trần Thị Thương H vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng trong vụ án là vi phạm quy định khoản 3 Điều 53 của BLTTDS.

[1.3] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

[1.3.1] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án số 03/TB-TLVA ngày 06/12/2019 đã xác định cụ Lò Thị S là nguyên đơn, chị Lường Thị T là bị đơn trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất theo khoản 9 Điều 26 của BLTTDS (BL số 20) và thông báo số 01/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 bổ sung những người tham gia tố tụng là bà Lò Thị L, bà Lò Thị T, bà Lò Thị Y, bà Lò Thị O, bà Lò Thị A, ông Lò Văn T, bà Lò Thị X, anh Lò Văn C, anh Lò Văn H, chị Lò Vui M, ông Lò Văn Q, bà Lò Thị H, bà Lò Thị S với vào tham gia tố tụng với tư cách là người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (BL số 30) theo các Điều 70, 73, 196 của BLTTDS là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 19/6/2020 cụ Lò Thị S chết. Lẽ ra, sau khi nhận được Trích lục khai tử đối với cụ S và văn bản họp gia đình (BL số 198, 199) do ông Q cung cấp cho Tòa án thì Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Song, ngày 14/7/2020 Tòa án cấp sơ thẩm lại tiếp tục có thông báo số 02/2020/TB-TA về việc bổ sung người tham gia tố tụng đối với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với những người vợ hoặc chồng của những người đã được thông báo tại thông báo số 01/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 là không đúng quy định của pháp luật (BL số 200). Bởi vì, vụ án đang giải quyết là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* cho mượn giữa cụ S với chị T không phải vụ án dân sự *"Chia thừa kế quyền sử dụng đất"*.

[1.3.2] Căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 16/4/2018 (BL số 09) thì bà Lò Thị A là người bị câm điếc bẩm sinh, là đối tượng người khuyết tật dạng khuyết tật nghe - nói với mức độ nặng, được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng là 405.000 đồng (theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ) nhưng lại có giấy ủy quyền cho ông Lò Văn Q có xác nhận của chính quyền địa phương, có Đơn trình bày ý kiến (BL 72, 73). Do đó, các văn bản này không phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không mời người phiên dịch theo quy định tại Điều 20; khoản 3 Điều 69 của BLTTDS, không chỉ định người giám hộ theo quy định tại Điều 23 của BLDS; .

[1.3.3] Bà Lò Thị T (Lường Thị T) là mẹ đẻ chị Lường Thị T không khởi kiện chị T, chỉ có văn bản đồng ý để ông Lò Văn Q là người đại diện theo ủy quyền cho các đồng nguyên đơn và nhận ủy quyền của cụ S. Bà T không đồng quan điểm với cụ S cho rằng chỉ cho chị T mượn đất, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Lò Thị T là đồng nguyên đơn không đúng quy định của pháp luật.

[1.3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ S chết, tại Bản án sơ thẩm không xác định cụ S là nguyên đơn mà xác định các con đẻ của cụ S là các đồng nguyên đơn trong vụ án là không đúng. Bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 68 của BLTTDS *"Nguyên đơn là người khởi kiện";* những người này không có Đơn khởi kiện nên không phải là nguyên đơn mà chỉ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn theo quy định tại Điều 74 của BLTTDS.

[1.3.5] Ông Lò Văn B là con đẻ của hai cụ S - H nhưng chết trước cụ S, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Lò Thị X (vợ ông B) là người thừa kế tài sản của cụ S và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách đồng nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật.

[1.3.6] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* giữa nguyên đơn cụ Lò Thị S với bị đơn chị Lường Thị T nhưng lại sử dụng Biên bản hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân phường H, thành phố

Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa người đứng đơn chị Lò Thị T với ông Lò Văn Q ngày 24/7/2015 (BL số 12) để làm một trong những căn cứ thụ lý vụ án số 03/2019/TLST-DSTC ngày 06/12/2019 là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2]. Xét nội dung kháng cáo: Ông Lò Văn Q kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa ông Q thay đổi nội dung kháng cáo từ sửa bản án sang hủy bản án sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ.

[2.1] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ cấp sơ thẩm đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Về bản chất việc cụ A, cụ H cho vợ chồng cháu ngoại (là chị T, anh M) đất từ năm 1994 là có thật, bởi lẽ: Sau khi được cho đất, chị T, anh M đã dựng một ngôi nhà gỗ tooc-xi 03 gian trên đất và trực tiếp sinh sống tại đó một thời gian (từ năm 1994 đến năm 1998), mọi người trong gia đình đều biết nhưng không có ai phản đối; đặc biệt, đất của ông Q, bà L cũng được cụ S, cụ H cho có vị trí liền kề với nhà đất của chị T, anh M nhưng cũng không có tranh chấp gì. Năm 2004 chị T, anh M đã kê khai sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế từ năm 2005 đến năm 2011, các con cụ S, cụ H (như ông Q, ông T và chị, em khác trong gia đình) cũng thực hiện việc kê khai và nộp thuế sử dụng đất cùng thời điểm với chị T, anh M nhưng cũng không ai có ý kiến phản đối gì. Mặc dù, chưa làm các thủ tục sang tên và cấp Giấy CNQSDĐ song chị T, anh M đã trồng cây cối hoa màu trên đất liên tục trong thời gian dài, không tranh chấp với các hộ liền kề và phù hợp với lời khai của những người làm chứng như: Ông Lường Văn T, ông Lường Văn T1, ông C, ông X và ông D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là căn cứ.

Tuy nhiên, cần làm rõ thêm việc các hộ gia đình cụ Lò Thị S, ông Lò Văn T, ông Lò Văn Q đã được cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất đang sử dụng chưa? cấp vào thời gian nào? việc ký giáp ranh với các hộ liền kề ra sao? đặc biệt là đất ông Q. Ngoài ra, cần làm rõ thêm về diện tích đất tranh chấp giữa chị T với ông Q, giữa ông Q với chị T, giữa cụ S với chị T (vào các năm 2015, 2018, 2019) lại có sự khác nhau về diện tích? có trùng với mảnh đất mà theo cụ S trình bày đã cho chị T mượn, còn chị T thì trình bày rằng đã được cụ S cho đất từ năm 1994 hay không?.

[2.2] Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn các đồng thừa kế (trừ bà Lò Thị T) tài sản của cụ Lò Thị S về việc yêu cầu chị Lường Thị T và anh Quàng Văn M trả lại 498,1 m^2 diện tích đất tại bản H, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Như vậy, đồng nghĩa với việc phần Quyết định của bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị T; nhưng không tuyên rõ những

nội dung được chấp nhận, nếu bản án có hiệu lực pháp luật thì cũng không thể thi hành được.

[3]. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lò Văn Q và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ thục chung.

[4]. Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa là có cơ sở, nên được chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên với những thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Những vi phạm này Tòa án cấp phúc thẩm không thể sửa chữa, bổ sung được. Do đó, cần thiết phải hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho TAND thành phố Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6]. Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông Lò Văn Q được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần. Do đó, ông Lò Văn Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Lò Văn Q theo biên lai số AA/2020/0000285 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của TAND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Lò Văn Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng*) cho ông Lò Văn Q theo biên lai số AA/2020/0000285 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (08/01/2021).

Nơi nhận:
- TAND tp. Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CCTHADS tp Đ ;
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lương Tiến Phương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀN VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hòa **Nguyễn Văn Duy** **Lương Tiến Phương**